

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: **Đầu tư xây dựng hồ Liên Mạc 1 phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

Hộ gia đình bà Trần Thị Thanh Thúy (Trần Thị Thúy)

001177024026

TDP Đại Đồng, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.

TDP Đại Đồng, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.

0965220958

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Mã số định danh cá nhân:

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

Hộ gia đình bà Trần Thị Thanh Thúy (Trần Thị Thúy)

001177024026

TDP Đại Đồng, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.

TDP Đại Đồng, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.

0965220958

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất :

5 khẩu (Trong đó:

4

khẩu đủ điều kiện và

1

khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng:

928,2 m²;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chỉ giới thu hồi tại dự án:

467,6 m²;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất:

467,6 m²;

+ Đất nông nghiệp được giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, chưa được cấp GCNQSD đất:

0,0 m²;

+ Đất nông nghiệp nằm ngoài Phương án giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004:

0,0 m²;

+ Đất mương đường do UBND Phường quản lý:

0,0 m²;

- Diện tích đất ngoài chỉ giới thu hồi tại dự án:

460,6 m²;

6. Tỷ lệ % diện tích đất NN đủ điều kiện bồi thường đang sử dụng bị thu hồi đến thời điểm hiện

50,38%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m ²)	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất:	m ²	467,6	290.000	100%	135.604.000	
2	Đất nông nghiệp được giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, chưa được cấp GCNQSD đất:	m ²	0,0	290.000	100%	0	

3	Đất nông nghiệp nằm ngoài Phương án giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004:	m2	0,0	290.000	100%	0
4	Đất nương đường do UBND Phường quản lý:	m2	0,0	0	0%	0
Tổng cộng: (A)						135.604.000

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định: Không

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng tiền: (B)											0	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dương xỉ trên toàn bộ diện tích	m2	467,6	2.700	50%	631.260	
Tổng cộng (C)						631.260	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m2 x 5 lần = 1.450.000đ/m2.	m2	467,6	1.450.000	678.020.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trên 30% và dưới 70% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 6 tháng x 16.600đ/kg = 2.988.000đ/khẩu nông nghiệp).	Khẩu	4	2.988.000	11.952.000	

3	Thường tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m ² nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m ²	467,6	10.000	4.676.000	
Tổng tiền: (D)					694.648.000	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D) **830.883.260 đồng**

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F) **0 đồng**

V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV) **830.883.260 đồng**

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

Bằng chữ: Tám trăm ba mươi triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm sáu mươi đồng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quang Tiến